

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược khoa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần thứ mười ngày 30 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch
Ông: Hà Đăng Thành	Thành viên
Ông: Phạm Đình Quyết	Thành viên
Bà: Trương Thanh Nhân	Thành viên
Ông: Mai Thành Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông: Hoàng Sỹ Đường	Giám đốc Chất lượng
Ông: Phạm Đình Quyết	Giám đốc Sản xuất
Ông: Hà Đăng Thành	Giám đốc kinh doanh

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lương Hoài Phương	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Giang	Thành viên
Ông: Lưu Quang Sáng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược khoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược khoa được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán đầy đủ để đánh giá tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục Hàng tồn kho. Vì vậy, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược khoa tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

A blue ink signature of Dương Hồng Ngọc.

Dương Hồng Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 5748-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.015.570.506	53.735.548.111
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.580.252.927	3.770.719.616
111	1. Tiền		2.580.252.927	3.770.719.616
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.172.226.831	9.957.577.090
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	15.315.731.186	6.617.949.521
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	9.751.780.027	2.561.223.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	131.440.807	805.129.689
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.725.189)	(26.725.189)
140	III. Hàng tồn kho	08	33.965.682.633	39.865.808.281
141	1. Hàng tồn kho		33.965.682.633	39.865.808.281
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		297.408.115	141.443.124
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	253.849.470	130.961.007
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.013.801	8.937.273
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.544.844	1.544.844
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.888.530.261	85.225.718.156
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.650.000	5.650.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.650.000	5.650.000
220	II. Tài sản cố định		70.955.653.112	74.737.719.970
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	70.901.889.670	74.529.842.348
222	- Nguyên giá		119.929.051.942	113.843.774.256
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.027.162.272)	(39.313.931.908)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	53.763.442	207.877.622
228	- Nguyên giá		300.412.699	300.412.699
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.649.257)	(92.535.077)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	1.576.564.815	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.576.564.815	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12.350.662.334	10.482.348.186
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.350.662.334	10.482.348.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		146.904.100.767	138.961.266.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		94.682.554.451	89.218.633.956
310	I. Nợ ngắn hạn		65.792.401.769	59.043.987.956
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.933.365.076	10.671.774.636
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.276.897.736	2.198.460.099
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.756.689.166	791.346.728
314	4. Phải trả người lao động		3.847.634.353	3.435.152.803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	652.743.493	264.226.494
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	498.445.735	965.808.026
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	36.791.526.210	40.682.119.170
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.100.000	35.100.000
330	II. Nợ dài hạn		28.890.152.682	30.174.646.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	28.890.152.682	30.174.646.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.221.546.316	49.742.632.311
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	52.221.546.316	49.742.632.311
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		37.246.900.000	37.471.900.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		37.246.900.000	37.471.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		456.460.000	463.210.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(231.750.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.518.186.316	12.039.272.311
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.452.237.311	9.302.462.299
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.065.949.005	2.736.810.012
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		146.904.100.767	138.961.266.267

Người lập biểu



Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng



Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	152.100.242.280	126.445.437.526		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	247.667.121	53.533.330		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.852.575.159	126.391.904.196		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	115.454.956.697	100.109.642.521		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.397.618.462	26.282.261.675		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.580.705	11.369.815		
22	7. Chi phí tài chính	25	5.639.650.636	4.921.968.231		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.639.650.636	4.919.411.206		
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.693.673.487	1.912.956.811		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17.646.921.861	15.633.869.408		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.431.953.183	3.824.837.040		
31	11. Thu nhập khác	28	93.086.021	195.849.770		
32	12. Chi phí khác	29	225.884.359	432.031.291		
40	13. Lợi nhuận khác		(132.798.338)	(236.181.521)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.299.154.845	3.588.655.519		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.233.205.840	851.845.507		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.065.949.005</u>	<u>2.736.810.012</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	<u>2.166</u>	<u>733</u>		

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		139.891.474.628	132.012.379.255
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(95.873.810.745)	(84.922.698.855)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.610.727.851)	(22.170.184.741)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.806.865.866)	(4.871.500.875)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.151.845.507)	(695.142.528)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.812.152.075	2.953.047.485
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.680.083.964)	(35.925.372.218)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.580.292.770	(13.619.472.477)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.224.109.701)	(11.210.314.070)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		45.454.545	580.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.248.487	10.559.815
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.167.406.669)	(10.619.754.255)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		89.179.677.747	75.838.582.136
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.198.215.537)	(48.948.168.535)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.584.815.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.603.352.790)	26.890.413.601
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.190.466.689)	2.651.186.869
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.770.719.616	1.119.532.747
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.580.252.927	3.770.719.616

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần thứ mười ngày 30 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 37.246.900.000 đồng; tương đương 3.724.690 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 157 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 149 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực dược khoa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Sản xuất thuốc, hóa dược liệu và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác; Sản phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hooc môn (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Nhà thuốc: Đại lý bán thuốc của doanh nghiệp; Doanh nghiệp bán thuốc; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực hóa dược và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	203.219.330	272.280.621
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.377.033.597	3.498.438.995
	2.580.252.927	3.770.719.616

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	13.440.642.472	-	4.383.191.385	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược Khoa	5.848.860.977	-	1.429.198.502	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dược khoa	2.289.395.100	-	794.847.792	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược Khoa Sài Gòn	1.579.445.436	-	1.651.095.214	-
- Công ty TNHH Dược khoa xanh	3.722.940.959	-	508.049.877	-
Bên khác	1.875.088.714	(26.725.189)	2.234.758.136	(26.725.189)
- Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	888.665.156	-	782.669.330	-
- Các khách hàng khác	986.423.558	(26.725.189)	1.452.088.806	(26.725.189)
	15.315.731.186	(26.725.189)	6.617.949.521	(26.725.189)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	9.751.780.027	-	2.561.223.069	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	2.034.560.000	-	259.540.200	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh	6.202.732.800	-	-	-
- Hợp tác xã Dược liệu Lương Sơn	-	-	608.947.445	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất Nhập khẩu Transphar	-	-	751.716.805	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Chế tạo Máy 559	-	-	287.100.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.514.487.227	-	653.918.619	-
	9.751.780.027	-	2.561.223.069	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	108.000.000	-	782.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	14.200.000	-	14.200.000	-
- Phải thu khác	9.240.807	-	8.929.689	-
	131.440.807	-	805.129.689	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.650.000	-	5.650.000	-
	5.650.000	-	5.650.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>26.725.189</i>	-	<i>26.725.189</i>	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Y dược Đức An	8.361.000	-	8.361.000	-
Công ty TNHH Việt Úc Hà Nội	18.364.189	-	18.364.189	-
	26.725.189	-	26.725.189	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	179.021.641	-	44.427.594	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.381.381.645	-	21.823.703.127	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.367.184.526	-	3.010.906.694	-
- Thành phẩm	12.038.094.821	-	14.986.770.866	-
	33.965.682.633	-	39.865.808.281	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- <i>Mua sắm</i>	170.000.000	-
+ Máy chiết và hàn tuýp siêu âm MC-T150		
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	1.406.564.815	-
+ Thi công xây dựng công trình thuộc Dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng (Nhà xưởng và văn phòng xây mới)	1.406.564.815	-
	1.576.564.815	-

Tên Dự án: Mở rộng, nâng cấp "Nhà máy sản xuất Dược phẩm, Mỹ Phẩm và Thực phẩm chức năng"

- Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Quế Võ II, Quế Võ, Bắc Ninh;
- Mục đích xây dựng: Mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất và nâng cao chất lượng sản phẩm; Phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh theo xu thế phát triển của thị trường, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường và đáp ứng các quy định của nhà nước;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ Phần Dược Khoa;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay ngân hàng;
- Quy mô của dự án:
 - + Xây dựng bổ sung thêm 1.300m² nhà kho đạt tiêu chuẩn GSP;
 - + Xây dựng bổ sung thêm 1.000m² nhà xưởng đạt tiêu chuẩn GMP hoặc tương đương;
 - + Xây dựng bổ sung thêm 1.000m² nhà văn phòng;
 - + Xây dựng bổ sung thêm 300m² nhà phụ trợ;
 - + Các hạng mục cảnh quan liên quan.
- Tổng mức đầu tư: 81.789.018.755 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai tháng 10/2023 và dự kiến hoàn thành năm 2024;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: Hoàn thiện công tác thi công cọc khối nhà văn phòng và nhà xưởng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	47.941.782.059	52.394.098.975	13.507.893.222	113.843.774.256
- Mua trong năm	-	4.594.223.141	2.256.054.545	6.850.277.686
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(765.000.000)	(765.000.000)
Số dư cuối năm	47.941.782.059	56.988.322.116	14.998.947.767	119.929.051.942
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.113.109.825	24.436.094.973	4.764.727.110	39.313.931.908
- Khấu hao trong năm	2.211.314.580	6.253.489.618	2.013.426.166	10.478.230.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(765.000.000)	(765.000.000)
Số dư cuối năm	12.324.424.405	30.689.584.591	6.013.153.276	49.027.162.272
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	37.828.672.234	27.958.004.002	8.743.166.112	74.529.842.348
Tại ngày cuối năm	35.617.357.654	26.298.737.525	8.985.794.491	70.901.889.670
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:			73.008.632.318	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			9.349.310.639	VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tài sản hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	300.412.699	300.412.699
Số dư cuối năm	300.412.699	300.412.699
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	92.535.077	92.535.077
- Khấu hao trong năm	154.114.180	154.114.180
Số dư cuối năm	246.649.257	246.649.257
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	207.877.622	207.877.622
Tại ngày cuối năm	53.763.442	53.763.442

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	51.402.822	130.561.007
- Các khoản khác	202.446.648	400.000
	253.849.470	130.961.007
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.633.851.066	1.146.215.736
- Tiền thuê đất tại KCN Quê Võ 2, Bắc Ninh đến ngày 30/07/2057 (*)	8.273.221.426	8.519.570.446
- Chi phí nghiên cứu cây giống	1.611.111.108	-
- Các khoản khác	832.478.734	816.562.004
	12.350.662.334	10.482.348.186

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Quê Võ 2, Bắc Ninh với diện tích 9.840 m² để phục vụ xây dựng nhà máy, kho xưởng và văn phòng nhằm mục đích sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm. Tại thời điểm 31/12/2023, thời gian thuê đất còn lại là 33 năm 7 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 246.349.020 VND.

13. VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	23.192.941.616	23.192.941.616	72.711.809.073	61.795.546.471	34.109.204.218	34.109.204.218
Bên khác						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (1)	11.997.747.304	11.997.747.304	19.417.611.232	24.040.181.737	7.375.176.799	7.375.176.799
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2)	11.195.194.312	11.195.194.312	51.202.656.834	37.505.233.408	24.892.617.738	24.892.617.738
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa (3)	-	-	1.841.409.681	-	1.841.409.681	1.841.409.681
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Cầu	-	-	66.798.000	66.798.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi	-	-	183.333.326	183.333.326	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.489.177.554	17.489.177.554	2.682.321.992	17.489.177.554	2.682.321.992	2.682.321.992
Bên khác						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (4)	646.400.000	646.400.000	646.400.000	646.400.000	646.400.000	646.400.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (5)	16.101.129.554	16.101.129.554	1.280.000.000	16.101.129.554	1.280.000.000	1.280.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Cầu Giấy (6)	741.648.000	741.648.000	555.922.000	741.648.000	555.922.000	555.922.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (7)	-	-	199.999.992	-	199.999.992	199.999.992
	40.682.119.170	40.682.119.170	75.394.131.065	79.284.724.025	36.791.526.210	36.791.526.210

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	21.893.129.554	21.893.129.554	4.400.041.992	20.741.390.872	5.145.600.000	5.145.600.000
Bên liên quan						
+ Vay cá nhân (8)	23.800.000.000	23.800.000.000	15.050.000.000	14.800.000.000	24.050.000.000	24.050.000.000
Bên khác						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (4)	3.232.000.000	3.232.000.000	646.400.000	1.292.800.000	2.585.600.000	2.585.600.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (5)	18.661.129.554	18.661.129.554	1.280.000.000	17.381.129.554	2.560.000.000	2.560.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Cầu Giấy (6)	1.970.694.000	1.970.694.000	1.273.642.000	1.684.128.000	1.560.208.000	1.560.208.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (7)	-	-	1.199.999.992	383.333.318	816.666.674	816.666.674
	47.663.823.554	47.663.823.554	19.450.041.992	35.541.390.872	31.572.474.674	31.572.474.674
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.489.177.554)	(17.489.177.554)	(2.682.321.992)	(17.489.177.554)	(2.682.321.992)	(2.682.321.992)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	30.174.646.000	30.174.646.000			28.890.152.682	28.890.152.682

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 22/413056-TDH/0108 tháng 11/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng quy định trên từng giấy nhận nợ;

(i) Phương thức bảo đảm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 978568, sổ vào sổ cấp GCN: CS - TX 04678 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2017 cho ông Nguyễn Trường Giang theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20/413056/HDTC -01 ngày 27/03/2020;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 966535, sổ vào sổ cấp GCN: 1468 do UBND quận Long Biên - Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/05/2013 cho ông Lê Anh Tú, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Quyết và bà Vũ An Phương ngày 23/09/2016 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20/413056/HDTC -02 ngày 09/07/2020;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD 381810, sổ vào sổ cấp GCN: 2398/2005/QĐ-UB/473/2005 do UBND quận Long Biên - Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/12/2005 bà Nguyễn Thị Linh, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Quyết và bà Vũ An Phương ngày 22/10/2015 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20/413056/HDTC -02 ngày 09/07/2020;
- Căn hộ chung cư theo GCN số CC 216463, sổ vào và sổ cấp GCN: CS 34895 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/12/2015 cho ông Mai Thanh Trung và Vũ Thị Thúy;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 7.375.176.799 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/8264708-HĐTD ngày 29/03/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Cho vay, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu và các hình thức cấp tín dụng khác được Ngân hàng chấp thuận;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không quá 31/03/2024;
- + Lãi suất cho vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Các máy móc thiết bị như: máy xếp lọ Model: JC-UN-500, Hệ thống khung bảo hộ an toàn máy trong Model: IM-1500, hệ thống panel vách, trần panel, cửa panel, hệ thống khí, hệ thống điện chiếu sáng, điện động lực, điện điều khiển,... với tổng giá trị tài sản thế chấp là: 29.236.508.033 VND;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 24.892.617.738 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đống Đa số 162703.23.077.1086607.TD ngày 28/09/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Khách hàng;
- + Thời hạn cho vay: tối đa 06 tháng, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ;
- + Phương thức đảm bảo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành: CI978568; Sổ vào sổ cấp GCN: CS-TX 04678; Cơ quan cấp: Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội; Cấp ngày: 05/07/2017;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 là 1.841.409.681 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 22/413056-TD/H/0140 ngày 29/12/2022 kèm Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22/413056- CVHM/0109 ngày 29/12/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
 - + Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày vay đầu tiên;
 - + Lãi suất: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng quy định trên từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Xe ô tô nhãn hiệu Mercedes BKS 30K-103.98 theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 22/413056/0140-PTVT ngày 29/12/2022;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 2.585.600.000 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng là 646.400.000 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng với ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà số 01/2020/8264708/HĐTD ngày 18/11/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Cho vay, bảo lãnh, mở L/C để thực hiện phương án đầu tư Tài sản cố định gián tiếp năm 2020;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và sau đó áp dụng mức lãi suất thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của phương án mua máy móc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 2.560.000.000 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 1.280.000.000 VND.
- (6) Hợp đồng tín dụng với số 202327116695 ngày 05/07/2023 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Cầu Giấy bao gồm các điều khoản tín dụng sau:
- + Hạn mức tín dụng: 668.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn cho vay: 5 năm kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần giải ngân;
 - + Phương thức bảo đảm: 01 xe ô tô Mitsubishi Outlander 2.0 CVT Premium, màu đen, mới 100%, lắp ráp trong nước, sản xuất năm 2023, số khung, RLA2TGF2XP1000272, số máy: C618124B11, mang biển kiểm soát 30K-351.60. Trị giá TSĐB: 836.000.000 VND;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 1.560.208.000 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 555.922.000 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long số 130123-9940787-AUTO-1/HĐ bao gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Mua ô tô mới phục vụ mục đích đi lại theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 139012/P2/22;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày Biên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Khách hàng;
 - + Lãi suất cho vay: thực hiện theo quy định của Bên Ngân hàng tại thời điểm cơ cấu lại;

- + Phương thức đảm bảo: 01 xe ô tô mang nhãn hiệu Ford Everest, BKS: 30K-188.27, số khung: MNCRXXMAWRNG77134, số máy P0WSRNG77134. Giấy hẹn đăng ký xe do phòng CSGT Công An TP Hà Nội cấp ngày 12/01/2023;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 là 816.666.674 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 199.999.992 VND.

(8) Khoản vay dài hạn của cá nhân chi tiết như sau:

- (a) 03 Hợp đồng cho vay vốn dài hạn của Ông Nguyễn Ngọc Thanh lần lượt là: số 230922/HĐVV ngày 23/09/2022, số 300823/HĐVV ngày 30/08/2023 và số 190923/HĐVV ngày 19/09/2023
- *Hợp đồng vay số 230922/HĐVV ngày 23/09/2022*
- + Tổng số tiền cho vay: 10.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 31/12/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2023 là 8.000.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 VND.
- *Hợp đồng vay số 300823/HĐVV ngày 30/08/2023*
- + Tổng số tiền cho vay: 350.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 29/08/2026;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2023 là 350.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 VND.
- *Hợp đồng vay số 190923/HĐVV ngày 19/09/2023*
- + Tổng số tiền cho vay: 2.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 18/09/2026;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2023 là 2.500.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 VND.
- (b) 04 Hợp đồng cho vay vốn dài hạn của Ông Hà Đăng Thành lần lượt là: số 170122/HĐVV ngày 17/01/2022; số 240523/HĐVV ngày 24/05/2023, số 260623/HĐVV ngày 26/06/2023 và số 210423/HĐVV ngày 21/04/2023 quy định như sau:
- (*) Hợp đồng vay số 170122/HĐVV ngày 17/01/2022*
- + Tổng số tiền cho vay: 8.800.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 31/12/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);

- + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2023 là 6.000.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 VND.
(*) Hợp đồng vay số 240523/HĐVV ngày 24/05/2023
 - + Tổng số tiền cho vay: 1.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 23/05/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2023 là 1.500.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 VND.
(*) Hợp đồng vay số 260623/HĐVV ngày 26/06/2023
 - + Tổng số tiền cho vay: 2.200.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 25/06/2026;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2023 là 2.200.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 VND.
(*) Hợp đồng vay số 210423/HĐVV ngày 21/04/2023
 - + Tổng số tiền cho vay: 2.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 20/04/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2023 là 2.500.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 VND.
- (c) Hợp đồng cho vay vốn dài hạn của Bà Phạm Thị Thu Hà theo Hợp đồng số 110222/HĐVV ngày 11/02/2022 và phụ lục Hợp đồng số 110222/PLHĐVV vay ngày 30/12/2022
- + Tổng số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày vay đến 31/12/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm (chưa khấu trừ thuế TNCN);
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2023 là 1.000.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 0 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	18.933.365.076	18.933.365.076	10.671.774.636	10.671.774.636
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	2.912.739.338	2.912.739.338	1.466.500.336	1.466.500.336
- Hợp tác xã Dược liệu Lương Sơn	2.395.418.237	2.395.418.237	-	-
- Công ty TNHH Nhựa VINSON	2.090.150.821	2.090.150.821	1.209.531.500	1.209.531.500
- Công ty TNHH APS	1.361.091.870	1.361.091.870	676.512.000	676.512.000
- Công ty TNHH Hoàng Phát	899.640.000	899.640.000	1.028.160.000	1.028.160.000
- Đối tượng khác	9.274.324.810	9.274.324.810	6.291.070.800	6.291.070.800
	18.933.365.076	18.933.365.076	10.671.774.636	10.671.774.636

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	2.276.897.736	2.198.460.099
- Công ty TNHH Mega Lifesciences (Việt Nam)	849.705.787	1.005.588.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm MID	408.585.817	406.988.489
- Công ty TNHH Dược phẩm E&S Việt Nam	240.753.600	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm MEDBOLIDE	552.119.562	100.251.922
- Các khách hàng khác	225.732.970	685.631.688
	2.276.897.736	2.198.460.099

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.544.844	211.917.651	1.903.998.670	1.025.058.759	1.544.844	1.090.857.562
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	659.070	659.070	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	445.392.541	2.233.205.840	1.151.845.507	-	1.526.752.874
- Thuế thu nhập cá nhân	-	134.036.536	887.848.098	882.805.904	-	139.078.730
- Thuế thu nhập cá nhân vắng lai	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	113.830.843	113.830.843	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	1.544.844	791.346.728	5.146.542.521	3.181.200.083	1.544.844	2.756.689.166

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	49.694.712	60.361.454
- Chi phí nguyên vật liệu	145.074.950	115.000.000
- Trích trước chi phí gia công	443.399.711	74.290.927
- Chi phí phải trả khác	14.574.120	14.574.113
	652.743.493	264.226.494

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	566	-
- Kinh phí công đoàn	32.193.870	30.787.076
- Bảo hiểm thất nghiệp	83.576	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.220.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	463.947.723	935.020.950
+ Phải trả lợi nhuận Trường Đại học Dược Hà Nội	284.026.929	284.026.929
+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC	-	477.416.294
+ Phải trả chi phí dự án OCOP	168.288.000	168.288.000
+ Phải trả khác	11.632.794	5.289.727
	498.445.735	965.808.026

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	37.471.900.000	463.210.000	-	9.805.338.543	47.740.448.543
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.736.810.012	2.736.810.012
Bổ sung thuế TNDN kết luận thanh tra thuế số 47428/KL-CTHN- TTKT4 của năm 2019 - 2021	-	-	-	(502.876.244)	(502.876.244)
Mua lại cổ phiếu	-	-	(231.750.000)	-	(231.750.000)
Số dư cuối năm trước	37.471.900.000	463.210.000	(231.750.000)	12.039.272.311	49.742.632.311

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	37.471.900.000	463.210.000	(231.750.000)	12.039.272.311	49.742.632.311
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.065.949.005	8.065.949.005
Chia cổ tức	-	-	-	(5.587.035.000)	(5.587.035.000)
Giảm vốn trong năm nay (*)	(225.000.000)	(6.750.000)	231.750.000	-	-
Số dư cuối năm nay	37.246.900.000	456.460.000	-	14.518.186.316	52.221.546.316

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-23/NQ-ĐHĐCĐ-DK ngày 27/04/2023 thông qua Phương án giảm vốn điều lệ Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-23 ngày 27 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	8.065.949.005
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND.)	5.587.035.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	16.920.670.000	45,43%	17.152.420.000	45,78%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	1.808.100.000	4,85%	1.808.100.000	4,83%
Ông Nguyễn Trường Giang	4.178.720.000	11,22%	4.178.720.000	11,15%
Ông Bạch Đức Huyền	3.584.160.000	9,62%	3.584.160.000	9,56%
Cổ đông khác	10.755.250.000	28,88%	10.748.500.000	28,68%
	37.246.900.000	100%	37.471.900.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	37.471.900.000	37.471.900.000
- Vốn góp giảm trong năm	225.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	37.246.900.000	37.471.900.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.587.035.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.587.035.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.584.815.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.584.815.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.220.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.724.690	3.747.190
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.724.690	3.747.190
- Cổ phiếu phổ thông	3.724.690	3.747.190
Cổ phiếu quỹ	-	22.500
- Cổ phiếu phổ thông	-	22.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.724.690	3.724.690
- Cổ phiếu phổ thông	3.724.690	3.724.690
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 282/HHD-TĐ-STVMT-PC với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 18 tháng 05 năm 2016 tại Số 9 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm trụ sở làm việc từ 18 tháng 05 năm 2016 đến 31 tháng 08 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 166,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 17/2015/BĐS/HĐKT với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quế Võ IDICO ngày 25 tháng 06 năm 2015 để sử dụng xây dựng nhà máy, kho xưởng văn phòng nhằm mục đích sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm. Thời hạn hợp đồng từ ngày 25 tháng 06 năm 2015 đến ngày 30 tháng 07 năm 2057. Vị trí khu đất được xác định tại lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh với diện tích là 9.840 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất làm nhiều kỳ trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng chính thức và thanh toán phí duy tu hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ	USD	0,28	37,78

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	152.090.984.280	126.406.749.526
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.258.000	38.688.000
	152.100.242.280	126.445.437.526

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	247.667.121	53.533.330
	247.667.121	53.533.330

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.454.956.697	100.109.642.521
	115.454.956.697	100.109.642.521

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.248.487	4.096.001
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.332.218	7.273.814
	14.580.705	11.369.815

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.639.650.636	4.919.411.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.557.025
	5.639.650.636	4.921.968.231
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.902.821.918	888.684.932

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.930.177	249.926.031
Chi phí nhân công	1.504.634.349	1.436.318.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.206.345	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.402.616	-
Chi phí khác bằng tiền	12.500.000	226.712.008
	2.693.673.487	1.912.956.811

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.821.686.065	9.336.309.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.354.391.230	1.427.735.715
Thuế, phí và lệ phí	160.703.269	15.586.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.799.095.759	1.628.806.467
Chi phí khác bằng tiền	3.511.045.538	3.225.431.330
	17.646.921.861	15.633.869.408

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	49.363.636	102.743.573
Giảm tiền thuê đất năm 2022	39.632.425	-
Thu nhập khác	4.089.960	93.106.197
	93.086.021	195.849.770

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	78.818.322	262.063.563
Chi phí do xóa nợ phải thu xác định không thu hồi được	37.821.482	164.307.972
Các khoản ủng hộ, tài trợ	81.480.556	-
Các khoản khác	27.763.999	5.659.756
	225.884.359	432.031.291

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.299.154.845	3.588.655.519
Các khoản điều chỉnh tăng	866.874.359	663.298.202
- Chi phí không hợp lệ	866.874.359	663.298.202
Các khoản điều chỉnh giảm	-	7.273.814
- Lãi do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	7.273.814
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.166.029.204	4.259.227.535
	2.233.205.840	851.845.507
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
	2.233.205.840	851.845.507
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	2.233.205.840	851.845.507

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	445.392.541	288.689.562
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.151.845.507)	(695.142.528)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.526.752.874	445.392.541

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.065.949.005	2.736.810.012
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.065.949.005	2.736.810.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.723.971	3.731.615
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.166	733

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.201.799.419	60.444.479.051
Chi phí nhân công	29.482.202.789	27.397.922.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.632.344.544	9.006.200.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.638.565.099	8.987.007.851
Chi phí khác bằng tiền	6.248.241.981	7.884.162.423
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	134.203.153.832	113.719.772.448

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dược khoa	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Dược Khoa Sài Gòn	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược Khoa xanh	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Dược Khoa	Bên liên quan của cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.732.008.586	14.720.748.976
Công ty Cổ phần Thương mại Dược Khoa	22.985.703.895	15.943.924.630
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dược khoa	6.464.896.357	5.918.534.384
Công ty Cổ phần Thương mại Dược Khoa Sài Gòn	7.489.165.803	6.314.959.415
Công ty TNHH Dược Khoa xanh	12.242.842.783	8.405.789.561
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng	15.060.010.000	23.902.096.725
Công ty Cổ phần Phát triển Dược Khoa	10.010.000	102.096.725
Tiền thu từ đi vay	15.050.000.000	23.800.000.000
Ông Hà Đăng Thành	12.200.000.000	8.800.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	2.850.000.000	10.000.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hà	-	5.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	14.800.000.000	-
Ông Hà Đăng Thành	8.800.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	2.000.000.000	-
Bà Phạm Thị Thu Hà	4.000.000.000	-
Chi phí tài chính	1.902.821.918	888.684.932
Ông Hà Đăng Thành	1.172.287.671	388.821.918
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	541.561.644	334.520.548
Bà Phạm Thị Thu Hà	188.972.603	165.342.466

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
- Phạm Đình Quyết	Thành viên	60.000.000	60.000.000
- Trương Thanh Nhân	Thành viên	60.000.000	60.000.000
- Mai Thành Trung	Thành viên	60.000.000	60.000.000
- Hà Đăng Thành	Thành viên	60.000.000	60.000.000
		360.000.000	360.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Lương Hoài Phương	Trưởng ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
- Phạm Văn Giang	Thành viên kiểm soát	36.000.000	36.000.000
- Lưu Quang Sáng	Thành viên kiểm soát	36.000.000	36.000.000
		132.000.000	132.000.000

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
- Nguyễn Trường Giang Tổng Giám đốc	1.364.655.996	1.245.339.909
- Hoàng Sỹ Đường Giám đốc Chất lượng	472.284.935	462.794.872
- Phạm Đình Quyết Giám đốc Sản xuất	453.454.288	386.014.853
- Hà Đăng Thành Giám đốc kinh doanh	430.162.075	422.350.288
	2.720.557.294	2.516.499.922

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á kiểm toán.

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Trường Giang

